TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 493/2023/DS-PT
Ngày: 07-9-2023
V/v tranh chấp: "Thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Em

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp "Thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 230/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 542/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị C, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: F, tổ C, khu I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền số 20/12/2017)

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Bé B, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Võ Thị H, sinh năm 1972 (có mặt);

2. Chị Võ Thị H1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Nguyễn Văn B1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Võ Bá T1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chị Huỳnh Thị N, sinh năm 1975 (vắng mặt).

6. Anh Lê Văn L, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966 (vắng mặt).

9. Bà Phan Thị T3, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

10. Chị Võ Thị H2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Võ Thị C có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn T trình bày:

Cụ Võ Kim T4, sinh năm 1915, chết ngày 20/3/1978, cụ Lương Thị H3, sinh năm 1914, chết ngày 27/11/1974. Cụ T4, cụ H3 có 04 người con gồm: Bà Võ Thị Bé B, bà Võ Thị C, ông Võ Bá T5 (ông T5 chết năm 1996, không vợ, con) và ông Võ Bá T1. Khi cụ T4, cụ H3 chết để lại di sản thừa kế thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất như sau:

+ Thửa số 251, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.278,3m^2, loại đất cây lâu năm.

+ Thửa số 236, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.183,6m^2, loại đất cây lâu năm.

+ Thửa số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.479,1m^2, loại ở nông thôn + đất cây lâu năm.

+ Thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2, loại đất cây lâu năm.

Các thửa đất này tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Thửa số 153, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.609,0m^2, loại đất cây lâu năm tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Khi cụ T4, cụ H3 chết không lập di chúc hoặc phân chia đối với các thửa đất trên và cũng chưa có đăng ký kê khai tại các hồ sơ 299, 364, Vlap. Sau khi cha, mẹ chết bà Võ Thị Bé B tự đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Võ Thị C đã nhiều lần yêu cầu chia di sản thừa kế các thửa đất trên nhưng bà Ba k đồng ý. Tháng 5/2003, bà C làm đơn yêu cầu giải quyết gửi đến Ủy ban nhân dân xã H hòa giải ngày 06/6/2003 nhưng không thành. Tại biên bản này, bà B thừa nhận đối với các thửa đất nêu trên là di sản thừa kế thuộc sở hữu chung của cụ T4, cụ H3. Bà B chấp nhận khi nào ông Võ Bá T1 trở về nhà chung sống thì bà sẽ giao phần đất đúng theo yêu cầu của ông T1 để sử dụng, về phần bà Võ Thị C đã có chồng và sống bên nhà chồng từ năm 1974 đến nay nên bà không chia.

Nay, bà Võ Thị C yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ Võ Kim T4, cụ Lương Thị H3 đối với các thửa đất:

+ Thửa số 251, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.278,3m^2.

+ Thửa số 236, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.183,6m^2.

+ Thửa số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.479,1m^2.

+ Thửa số 153, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.609,0m^2.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T4, cụ H3 chết không lập di chúc làm ba phần bằng nhau cho bà Võ Thị Bé B, bà Võ Thị C và ông Võ Bá T1. Bà C xin nhận đất ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2, bà Bé B đã sang nhượng không còn thuộc quyền sở hữu của bà nên bà C rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này.

Bị đơn bà Võ Thị Bé B trình bày:

Nguồn gốc các phần mà bà C tranh chấp là của cha mẹ nhưng do chiến tranh ai cũng đi tản cư, bỏ nhà cửa ruộng vườn, gia đình bà lên C tạm trú. Trước năm 1975, bà có chồng nhưng không theo về nhà chồng mà ở lại nhà cha mẹ ruột là cụ Võ Kim T4, cụ Lương Thị H3. Năm 1974, cụ Lương Thị H3 chết, bà Võ Thị C có chồng năm 1974 và theo chồng ở xã P từ đó đến nay. Năm 1975, ngày hòa bình, gia đình bà về sống tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 1978, cụ T4 chết, bà tiếp tục bỏ công khai phá đất hoang. Một mình bà nuôi 3 đứa con và 2 người em. Bà canh tác, phá hoang đất từ ngày hòa bình đến nay. Em trai là ông Võ Bá T5 bị bệnh tâm thần, chết năm 1994, em trai ông Võ Bá T1 đi tu từ năm 1982 đến nay. Cách đây 8 năm, bà Võ Thị C làm đơn thưa bà, buộc bà phải chia 2 công đất lộ đá để bà C sang bán, bà không đồng ý, bà C tiếp tục kiện ra Tòa án. Bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005 có 05 thửa đất gồm:

+ Thửa số 251, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.278,3m^2.

+ Thửa số 236, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.183,6m^2.

+ Thửa số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.479,1m^2.

+ Thửa số 153, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.609,0m^2.

+ Thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2

Tuy nhiên, đối với thửa 490, bà đã bán cho ông Chín C1 vào năm 2009. Sau đó, ông Chín C1 đã sang nhượng lại nhiều chủ đất mới nên bà không biết rõ ai đang đứng tên thửa đất này và cũng không biết người mua đất đã được cấp giấy đất chưa.

Thời điểm năm 2005, sổ hộ khẩu của bà có tên chị Võ Thị Ngọc H4, chị H4 được bà nhận nuôi từ lúc 01 tuổi đến khi 05 tuổi thì chị đã về sống chung nhà với mẹ ruột của chị H4 nhưng chưa tách khẩu. Đến ngày 09/5/2011, chị H4 tách khẩu về ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giữa chị H4 và bà không có quan hệ huyết thống và chị H4 cũng không có công sức đóng góp vào khối tài sản do bà tạo lập.

Nay đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Võ Thị C, bà không đồng ý vì đất này do bà khai phá và đăng ký kê khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị H trình bày:

Chị là con của bà Võ Thị Bé B. Biên bản hòa giải tranh chấp đất năm 2003 của bà Võ Thị C là không đúng. Chị thống nhất với nội dung trình bày của bà Võ Thị Bé B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn B1 trình bày:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia các phần đất do bà ngoại anh là bà Võ Thị B2 Ba đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh không có ý kiến hay yêu cầu gì. Đất này là đất của bà ngoại anh, anh không có quyền vì anh chỉ có tên trong sổ hộ khẩu chung với bà ngoại. Đất thuộc quyền sở hữu của bà ngoại, do bà ngoại khai hoang, kê khai quyền sử dụng đất. Anh xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án vì anh đang đi học ở xa không thể đến Tòa án tham gia tố tụng được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị H2 trình bày:

Chị làm đơn yêu cầu này để xác nhận chị không đồng ý chia đất cho bà Võ Thị C và ông Võ Bá T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Bá T1 trình bày:

Ông bị xúi giục nên ông khởi kiện chị ông là bà Võ Thị Bé B. Nay ông không kiện bà Võ Thị Bé B nữa, đất do bà B2 Ba khai phá từ trước đến nay và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1975. Trước năm 1975, là đất của ông bà để lại cho cụ Võ Kim T4 và cụ Lương Thị H3. Sau năm 1975, bà Võ Thị Bé B về khai phá, đăng ký kê khai và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp. Trong trường hợp được chia đất thì ông xin nhận bằng hiện vật. Đất đai là do bà B2 Ba khai phá nên việc cho đất hay không là quyền của bà B. Do ông đã đi tu, hiện là tu sĩ nên ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến khi bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị N trình bày:

Chị cùng chồng là anh Lê Văn L có thuê nhà của bà Võ Thị Bé B, thời gian thuê là 05 năm, giá thuê 2.500.000 đồng/tháng. Chị đã đặt cọc trước 20.000.000 đồng. Chị thuê từ tháng 11/2020 âm lịch đến nay. Nay, đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Võ Thị C, chị không có liên quan để Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do bận việc gia đình, chị xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị H1 trình bày:

Cụ Lương Thị H3 chết trước năm 1975, cụ Võ Kim T4 chết năm 1988. Cụ H3, cụ T4 có 04 người con: Bà Võ Thị Bé B, bà Võ Thị C, ông Võ Bá T5 (ông T5 chết năm 1996, không vợ, con) và ông Võ Bá T1. Khi cụ T4, cụ H3 chết để lại di sản quyền sử dụng đất như sau:

+ Thửa số 251, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.278,3$m^{2.}$

+ Thửa số 236, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.183,6m^2.

+ Thửa số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.479,1m^2.

+ Thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2.

+ Thửa số 153, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.609,0m^2.

Khi cụ T4, cụ H3 chết không lập di chúc hoặc chia đối với các thửa đất trên. Bà Võ Thị Bé B tự đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ Võ Kim T4, cụ Lương Thị H3 đối với các thửa đất trên. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T4, cụ H3 chết không lập di chúc làm ba phần bằng nhau cho bà Võ Thị Bé B, bà Võ Thị C và ông Võ Bá T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 230/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 165, Điều 227, Điều 244, khoản 2 Điều 255, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C.

Đình chỉ yêu cầu của bà Võ Thị C chia 1/3 hiện vật thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2 tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bác yêu cầu của bà Võ Thị C yêu cầu công nhận các thửa đất: Thửa 251, thửa 233, thửa 236 và thửa 153, tờ bản đồ số 16 là di sản của cụ Võ Kim T4, cụ Lương Thị H3 và chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất trên.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Võ Thị C phải chịu. Bà C đã nộp xong**.**

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2022 nguyên đơn bà Võ Thị C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà Bé B chia thừa kế các thửa đất trên cho hàng thừa kế cụ T4 và cụ H3 làm 03 phần, bà Bé B không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cụ Võ Kim T4 chết năm 1978 và cụ Lương Thị H3 chết năm 1974 có các người con như các đương sự trình bày, các thửa đất nguyên đơn tranh chấp bị đơn cũng thừa nhận là của cụ T4 và cụ H3 (lời thừa nhận này được nhận định trong bản án sơ thẩm, biên bản phiên tòa và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án). Nhưng bà Bé B cho rằng sau giải phóng năm 1975 bà khai hoang nên không đồng ý chia cho bà C. Bà C đã tranh chấp các thửa đất này từ năm 2003 tại các biên bản hòa giải năm 2003 và 2010 tại Ủy ban nhân dân xã H, bà Bé B thừa nhận quản lý từ năm 1979 sau khi cụ T4 chết (1978) do bà C có chồng từ năm 1974 nên bà không đồng ý chia. Đến năm 1989 bà Bé B kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 không có sự đồng ý của hàng thừa kế cụ T4 và cụ H3. Nên có đủ căn cứ xác định các thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ H3 nên bà C khởi kiện và kháng cáo yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế của 02 cụ là có căn cứ. Tuy nhiên các thửa đất trên bà Bé Ba quản lý có công gìn giữ nên xem xét cho bà Bé B kỷ phần gìn giữ. Đối với thửa đất 490 diện tích 181,8m^2 bà C rút lại yêu cầu chia 1/3 kỷ phần thừa kế tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ 01 phần yêu cầu của bà C là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 230/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bà Võ Thị C còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các Điều 271,

272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "chia thừa kế quyền sử dụng đất" đúng theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự cùng thống nhất cụ Võ Kim T4 sinh năm 1915 chết ngày 20/3/1978, cụ Lương Thị H3 sinh năm 1914 chết ngày 17/11/1974 có 04 người con gồm: Bà Võ Thị Bé B, bà Võ Thị C, ông Võ Bá T5 (ông T5 chết năm 1996, không vợ, con) và ông Võ Bá T1, nên hiện còn 03 người con. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ H3 gồm có 03 người con.

[3.2] Về thời hiệu mở thừa kế: Cụ Võ Kim T4 chết ngày 20/3/1978, cụ Lương Thị H3 chết ngày 17/11/1974, bà Võ Thị C yêu cầu chia thừa kế được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý ngày 09/3/2018 nên còn thời hiệu mở thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.3] Tài sản tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị C cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Bà Võ Thị C và bà Võ Thị Bé B thừa nhận tổng diện tích 13.731,8 m^2 đo thực tế là 13.225,1m^2 loại đất cây lâu năm gồm các thửa:

+ Thửa số 251, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.278,3m^2.đo thực tế 5.277,5m^2;

+ Thửa số 236, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.183,6m^2.đo thực tế 1.183,5m^2;

+ Thửa số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.479,1m^2 đo thực tế 1.354,9m^2;

+ Thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2;

Tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Thửa số 153, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.609,0m^2,đo thực tế 5.227,4m^2;

Tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Có nguồn gốc là của cụ T4 và cụ H3 chết để lại. Nhưng bà Bé B cho rằng trước năm 1975 cha mẹ bà tản cư ở huyện C không canh tác nên các phần đất trên trở thành đất hoang và đồn bót sau giải phóng năm 1975 bà về quản lý canh tác. Sau khi cụ T4 chết thì bà bé B kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 nên bà không đồng ý chia thừa kế cho bà C.

Nhận thấy tại Quyết định quản chế ngày 22/4/1976 cụ T4 ở tại xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và Giấy chứng tử của cụ Lương Thị H3 chết năm 1974 do bà Bé B đi khai tử cũng ghi chết tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang đều này chứng tỏ trong thời gian còn sống các cụ vẫn sinh sống trên các phần đất của mình tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Hơn nữa năm 1975 bà Bé B chỉ 20 tuổi, chồng chết năm 1974 phải nuôi 03 người con sinh năm 1972 và 02

người sinh 1974 thì không thể nào bà cùng các con khai hoang hết các diện tích đất trên như bà trình bày.

Tuy nhiên, cụ T4 chết 1978 thì nhà nước chưa có chủ trương kê khai đăng ký. Đến năm 1980 Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị số: 299/TTg ngày 10/11/1980 người dân được kê khai đăng ký thì bà Bé B kê khai đăng ký toàn bộ diện tích đất trên không có sự đồng ý của hàng thừa kế của cụ T4 và cụ H3, bà Bé B đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005, trong hộ bà Bé B gồm có bà Bé B, chị Võ Thị H, Võ Thị H1, Võ Bá T1 và Nguyễn Văn B1.

Tuy nhiên các thửa đất trên bà C tranh chấp từ năm 2003 bà C có yêu cầu bà Bé B chia lại diện tích 2.000m^2, chia cho ông Võ Bá T1 6.000m^2. Tại biên bản hòa giải ngày 06/6/2003 và biên bản ngày 30/9/2003 (BL 146, 148) của Ủy ban nhân dân xã H thì bà Bé B đồng ý chia cho ông T1, không đồng ý chia cho bà C nhưng bà Bé B không thực hiện. Đến năm 2010 thì bà C tranh chấp tiếp, tại biên bản hòa giải ngày 10/6/2010 (BL 144) của UBND xã H, huyện C bà Bé B thừa nhận đất của cha mẹ để lại nhưng bà không đồng ý chia cho bà C lý do bà C có gia đình từ năm 1974, đất bà quản lý từ năm 1979 đến nay. Như vậy bà Bé B thừa nhận đã quản lý từ năm 1979 là sau cụ T4 chết (1978). Do đó có căn cứ xác định diện tích đất trên là di sản thừa kế của cụ H3 và cụ T4 chết để lại chứ không phải là tài sản của hộ gia đình của bà Bé B tạo lập và cho rằng từ đó đến nay bà C không tranh chấp như án sơ thẩm đã nhận định nên không chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà C là không phù hợp. Tuy nhiên thời điểm này thực hiện Bộ Luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu mở thừa kế là 10 năm nên bà C không có khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu chia thừa kế.

Như vậy di sản thừa kế của cụ T4 và cụ H3 chết để lại diện tích đo đạc thực tế là 13.225,1 m^2 đất tại xã H và xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà Bé B thừa nhận bà quản lý hết bà C và ông T1 chưa được cha mẹ cho phần đất nào. Hai cụ chết không để lại di chúc nên toàn bộ diện tích trên chia thừa kế theo pháp luật, bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế của cụ T4 và cụ H3 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong các thửa đất trên năm 2009 bà Bé B chuyển nhượng hết thửa đất số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2 cho người khác, bà C rút lại yêu cầu chia thừa kế 1/3 diện tích đất này là tự nguyện Tòa án cấp sơ đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ.

Tuy nhiên các thửa đất trên sau khi cụ H3 và cụ T4 chết bà Bé B quản lý có công gìn giữ làm tăng giá trị di sản theo tinh thần Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của bà C cũng đồng ý xem xét công gìn giữ cho bà Bé B. Do đó xem xét cho bà Bé B 01 phần công sức gìn giữ tài sản của diện tích 13.043,3 m^2 là 1.300m^2 và thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2 mà bà Bé B đã chuyển nhượng cho người khác vào năm 2009.

Như vậy theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần G ngày 24/8/2023 định giá thửa đất 233, thành tiền là 1.025.269.200 đồng, thửa 236 thành tiền là 350.316.000 đồng, thửa 251 diện thành tiền 1.044.945.000 đồng và theo biên bản định giá ngày 05/5/2021 của Hội đồng định giá huyện C thửa 153, thành tiền là 10.561.198.400 đồng, tổng giá trị tài sản là 12.981.728.600 đồng. Do giá trị mỗi thửa đất khác nhau nên tính bình quân mỗi m^2 là 995.279 đồng, chia công sức gìn giữ cho bà Bé B diện tích 1.300 m^2 thành tiền là 1.293.862.700 đồng và diện tích 181,8m^2 thửa 490 (bà Bé B đã chuyển nhượng) thành tiền là 463.226.400 đồng như vậy bà Bé B được nhận công sức gìn giữ tổng cộng là 1.757.089.100 đồng. Diện tích còn lại 11.743,3m^2 thành tiền là 11.687.859.800 đồng chia cho hàng thừa kế của cụ T4 và H3 làm 03 phần mỗi người diện tích 3.914,4m^2 x 995.279 đồng/m^2 thành tiền là 3.895.953.200 đồng.

Nhận thấy các thửa đất trên hiện do bà Bé B quản lý thửa số 233, diện tích 1.415,8m^2 bà Bé B đang cất nhà ở, thửa số 251 diện tích 5.278,3m^2 và thửa số 236, diện tích 1.183,6m^2 hiện bà Bé B cho ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị T3 thuê thời hạn 10 năm, ông D, bà T3 hiện đang trồng sầu riêng chưa thu hoạch nếu chia đều các diện tích thì ảnh hưởng đến quyền là lợi ích của ông D, bà T3. Do đó buộc hộ bà Bé B chia cho bà C diện tích 2000,9m^2 trong diện tích 5.609,0m^2 (đo thực tế 5.227,4m^2) thuộc thửa số 153 trị giá 1.928.000 đồng/1m^2 thành tiền là 3.857.735.200 đồng thiếu so với kỷ phần thừa kế bà C được chia là 3.895.953.200 đồng nên buộc bà Bé B hoàn lại giá trị bằng tiền cho bà C là 38.218.000 đồng.

Đối với phần đất bà C được chia bà Bé B có trồng cây theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần G, thẩm định Sài Gòn ngày 24/8/2023 bà C phải hoàn lại giá trị cây trồng cho bà Bé B là 46.170.000 đồng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà C đồng ý nên ghi nhận.

Đối với ông Võ Bá T1 có đơn yêu cầu chia thừa kế nhưng ông đã rút đơn khởi kiện lẽ ra tòa án sơ thẩm phải đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T1 trong bản án. Nhưng Tòa án nhân dân huyện C lại đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T1 bằng 01 Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 69/QĐ-ST ngày 05/7/2018 (BL 74) cũng là số thụ lý trong vụ án này. Như vậy 01 vụ án mà lại vừa có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vừa lại có bản án là vi phạm tố tụng nhưng việc này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do đó ông T1 chưa yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H3 và cụ T4.

Như vậy đối với các thửa đất còn lại tiếp tục giao cho bà Bé B quản lý trong đó có phần thừa kế của bà Bé B và ông T1.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 230/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[5] Về án phí: Bà C không phải chịu án phí phúc thẩm, bà C, bà Bé B là người cao tuổi, do đó Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà C, bà Bé B theo Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà C có nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 73.914.717 đồng theo quy định tại các điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tố tụng tương ứng với tỉ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Như vậy trong vụ án này ông T1 chưa được chia nên bà C và bà Bé B mỗi người phải chịu ½ là 36.957.000 đồng. Buộc bà Bé B hoàn lại chi phí tố tụng cho bà C là 36.957.000 đồng.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 165, Điều 227, Điều 244, khoản 2 Điều 255, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 230/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C.

1. Công nhận diện tích 13.731,8 m^2 đo đạc thực tế là 13.225,1m^2 loại đất cây lâu năm gồm các thửa:

+ Thửa số 251, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.278,3m^2, đo thực tế 5.277,5m^2

+ Thửa số 236, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.183,6m^2 đo thực tế 1.183,5m^2

+ Thửa số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.479,1m^2 đo thực tế 1.354,9m^2

+ Thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2.

Tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Thửa số 153, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.609,0m^2, đo thực tế 5.227,4m^2;

Tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Là di sản thừa kế của cụ Võ Kim T4 và cụ Lương Thị H3.

2. Buộc hộ bà Võ Thị Bé B gồm bà Võ Thị Bé B, chị Võ Thị H, chị Võ Thị H1, anh Võ Bá T1, anh Nguyễn Văn B1 chia cho bà Võ Thị C diện tích 2.000,9m^2 trong diện tích theo giấy chứng nhận là 5.609,0m^2 (đo đạc thực tế là

5.227,4m^2) thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 16 đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do hộ bà Võ Thị Bé B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/12/2005 có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 153;

Hướng Tây giáp đường bê tông;

Hướng Nam giáp đường ĐT 864 nhựa;

Hướng Bắc giáp đất Võ Thị D1 và Nguyễn Thị C2;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Buộc bà Võ Thị Bé B hoàn lại cho bà Võ Thị C số tiền 38.218.000 đồng (phần chênh lệch giá của kỷ phần thừa kế)

Bà Võ Thị C có trách nhiệm hoàn lại giá trị cây trồng cho bà Võ Thị Bé B số tiền 46.170.000 đồng.

Bà Võ Thị C được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2000,9m^2 trong diện tích theo giấy chứng nhận là 5.609,0m^2 (đo đạc thực tế là 5.227,4m^2) thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do hộ bà Võ Thị Bé B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/12/2005.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Võ Thị C về việc chia 1/3 hiện vật thửa số 490, tờ bản đồ số 16, diện tích 181,8m^2 tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Võ Thị Bé B trả lại chi phí tố tụng cho bà Võ Thị C số tiền 36.957.000 đồng.

Thời gian thực hiện giao tiền và giao đất khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Võ Thị C và bà Võ Thị Bé B được miễn án phí do là người cao tuổi.

Bà Võ Thị C được nhận lại số tiền 8.333.000 đồng theo biên lai thu số 15336 ngày 09/3/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016744 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên chậm thi hành số tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Phòng KTNV &THA TAT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Em